



Ký bởi **TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO**
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
PHÚ THỌ

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG VINH PHÚC
(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ -HDND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	An Sơn	Nguyễn Văn Huyền giáp trường tiểu học Đồng Đa	Trần Nhật Duật	8.900	3.600	3.100	2.700	5.500	2.500	2.200	1.900	4.500	2.000	1.800	1.600	98	11		
2	An Sơn	Trần Nhật Duật	Nhà văn hóa tổ dân phố An Sơn	8.900	3.600	3.100	2.700	5.500	2.500	2.200	1.900	4.500	2.000	1.800	1.600				
3	Bình Sơn	Nguyễn Viết Xuân	Trần Khánh Dư	11.300	4.600	4.100	3.500	6.800	3.100	2.700	2.400	5.700	2.600	2.300	2.000	169	18	29	11
4	Đầm Vạc	Nguyễn An Ninh	Lê Hữu Trác	9.700	3.900	3.700	3.300	8.500	3.800	3.400	3.000	6.400	2.900	2.600	2.200	49	22	65	24
5	Đầm Vạc	Giao đường Lê Hữu Trác	Giao ngõ 22 Đầm Vạc	9.000	3.600	3.200	2.700	6.600	3.000	2.600	2.300	5.000	2.300	2.000	1.800	66	24		
6	Đầm Vạc	Giao ngõ 22 Đầm Vạc	Trần Khánh Dư	10.800	4.300	3.800	3.200	6.600	3.000	2.600	2.300	5.400	2.400	2.200	1.900			29	19
7	Đào Duy Anh	Toàn tuyến		8.700	3.500	2.600	1.700	5.200	2.100	1.600	1.000	4.400	1.800	1.300	900	7	7	7	13
8	Đỗ Khắc Chung (KDC Đồng Môn)	Trần Quốc Tuấn	Khu dân cư Giếng Ga	13.100	5.200	4.600	3.900	7.900	3.600	3.200	2.800	6.600	3.000	2.600	2.300				
9	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi (Trung tâm Hội nghị)	Giao đường Lý Thái Tổ - Tôn Đức Thắng	29.000	11.600	10.200	8.000	17.400	7.800	7.000	6.100	14.500	6.500	5.800	5.100	1	11		
10	Hai Bà Trưng	Giao đường Lý Thái Tổ - Tôn Đức Thắng	Giao đường Mê Linh	29.000	11.600	10.200	8.000	17.400	7.000	6.100	5.200	14.500	5.800	5.100	4.400				
11	Kim Ngọc	Ngã ba Dốc Láp	Hết đất đai Truyền hình Vĩnh Phúc	29.000	11.600	10.200	8.000	17.400	7.000	6.100	5.200	14.500	5.800	5.100	4.400				
12	Kim Ngọc kéo dài	Hồ Xuân Hương	Chân cầu Đầm Vạc	21.800	8.700	7.600	6.500	14.100	6.300	5.600	4.900	10.900	4.900	4.400	3.800	101	30	104	42
13	Hải Lưu	Đường Nguyễn Chí Thanh	Công ty xăng dầu Petrolimex	11.600	4.600	4.100	3.500	7.000	3.200	2.800	2.500	5.800	2.600	2.300	2.000				
14	Lê Hữu Trác	Đầm Vạc	Kim Ngọc kéo dài	8.900	3.600	3.100	2.700	5.300	2.400	2.100	1.900	4.500	2.000	1.800	1.600	65	24	365	33
15	Lý Bôn	Tổ Hiệu	Nguyễn An Ninh	13.100	5.200	4.600	3.900	7.900	3.600	3.200	2.800	6.600	3.000	2.600	2.300	1	23	124	23
16	Lý Hải	Đào Duy Anh	Lý Thái Tổ	8.700	3.500	2.600	1.700	5.200	2.100	1.600	1.000	4.400	1.800	1.300	900	4	12	10	13
17	Lý Thái Tổ	Giáp phường Vĩnh Yên	Giao đường Nguyễn Tất Thành	29.000	11.600	8.700	5.800	17.400	8.700	5.200	3.500	14.500	7.500	4.800	3.000				
18	Lý Thái Tổ	Giao đường Nguyễn Tất Thành	Giao đường Kim Ngọc	30.100	12.000	10.500	8.300	18.100	7.200	6.300	5.400	15.100	6.000	5.300	4.500				
19	Lý Thái Tổ	Giao đường Kim Ngọc	Giao đường Mê Linh, Nguyễn Tất Thành	29.000	11.600	10.200	8.000	17.400	7.800	7.000	6.100	14.500	6.500	5.800	5.100				
20	Lý Thái Tổ	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân	Sở xây dựng	29.900	12.000	10.500	8.200	17.900	7.200	6.300	5.400	15.000	6.000	5.300	4.500				
21	Lý Tự Trọng	Giao đường Lý Bôn	Giao đường Đầm Vạc	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.700	4.200	3.600	8.700	3.900	3.500	3.000			30	24
22	Mê Linh	Kim Ngọc (ngã 3 Dốc Láp)	Lê Duẩn	46.200	18.500	16.200	9.200	27.700	11.100	9.700	8.300	23.100	9.200	8.100	6.900	123	1		
23	Mê Linh	Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	38.500	15.400	13.500	8.500	23.100	9.200	8.100	6.900	19.300	7.700	6.800	5.800				
24	Mê Linh	Tôn Đức Thắng	Hai Bà Trưng	34.200	13.700	12.000	8.200	20.500	8.200	7.200	6.200	17.100	6.800	6.000	5.100				
25	Mê Linh	Hai Bà Trưng	Nguyễn Tất Thành	31.900	12.800	11.200	8.200	19.100	7.600	6.700	5.700	16.000	6.400	5.600	4.800				
26	Mê Linh	Nguyễn Tất Thành	Đặng Trần Côn	26.000	10.400	9.100	7.800	15.600	6.200	5.500	4.700	13.000	5.200	4.600	3.900				
27	Ngô Quyền	Bưu điện tỉnh	Giao phố Chiền	44.000	17.600	15.200	8.800	26.400	10.600	9.100	7.800	22.000	8.800	7.600	6.500	104	7	403	8
28	Ngô Quyền	Giao phố Chiền	Giao đường Nguyễn Thái Học	52.400	21.000	18.300	10.500	31.400	12.600	11.000	9.400	26.200	10.500	9.200	7.900	109	8	7	9
29	Ngô Quyền	Giao đường Nguyễn Thái Học	Giao đường Nguyễn Viết Xuân	58.100	23.200	17.400	11.600	34.900	15.700	14.000	10.500	29.100	13.100	11.600	10.200			17	9
30	Ngô Quyền	Giao đường Nguyễn Viết Xuân	Ga Vĩnh Yên	29.000	14.500	8.700	6.500	17.400	7.800	7.000	6.100	14.500	6.500	5.800	5.100	189	9	20	10
31	Nguyễn An Ninh			13.100	5.200	4.600	3.900	7.900	3.600	3.200	2.800	6.600	3.000	2.600	2.300	117	22	110	22
32	Nguyễn Bảo	Nguyễn Chí Thanh	Đội 411	11.800	4.700	4.100	3.500	7.100	3.200	2.800	2.500	5.900	2.700	2.400	2.100	130	2	158	2
33	Nguyễn Biểu	Đường Mê Linh	Giao đường Nguyễn Chí Thanh, Đội 411	11.300	4.500	4.000	3.400	6.800	3.100	2.700	2.400	5.700	2.600	2.300	2.000	16	1	212	2
34	Nguyễn Chí Thanh	Giao đường Mê Linh	Giao đường Nguyễn Trãi	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.700	4.200	3.600	8.700	3.900	3.500	3.000	123	1	7	6
35	Nguyễn Trãi	Giao đường Lý Thái Tổ	Giao đường Hồ Bảo Sơn (Trung tâm hành chính công)	36.300	14.500	12.700	8.000	21.800	9.800	8.700	7.600	18.200	8.200	7.300	6.400				
36	Nguyễn Trãi	Giao đường Hồ Bảo Sơn (Trung tâm hành chính công)	Giao đường Mê Linh	45.200	18.100	15.800	9.000	27.100	10.800	9.500	8.100	22.600	9.000	7.900	6.800				
37	Nguyễn Văn Huyền	Trần Khánh Dư	Nguyễn Viết Xuân	11.500	4.700	4.100	3.500	6.900	3.100	2.800	2.400	5.800	2.600	2.300	2.000	104	11	8	18
38	Nguyễn Viết Xuân	Kim Ngọc	Ngô Quyền	45.200	18.100	15.800	9.000	27.100	10.800	9.500	8.100	22.600	9.000	7.900	6.800	92	4	189	9
39	Nguyễn Viết Xuân	Ngô Quyền	Qua cầu vượt giao đường Hai Bà Trưng	28.600	11.400	10.000	8.000	19.200	8.600	7.700	6.700	14.400	6.500	5.800	5.000	17	9	6	7
40	Phùng Thị Toại	Giáp hồ Láp	Nguyễn Chí Thanh	7.000	2.800	2.500	2.100	5.800	2.600	2.300	2.000	4.300	1.900	1.700	1.500	54	1	135	4
41	Tổ Hiệu	Giao đường Lý Bôn	Giao đường Đầm Vạc	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600	1	23	53	24
42	Trần Khánh Dư	Định Gầu	Nhà văn hóa An Sơn	10.900	4.400	3.800	3.300	6.500	2.900	2.600	2.300	5.500	2.500	2.200	1.900	46	10	22	20
43	Trần Nhật Duật	Đầm Vạc	Đầm Vạc	11.000	4.400	3.300	2.400	6.600	2.600	2.000	1.600	5.500	2.200	1.700	1.400	753	18	335	27
44	Trần Quốc Tuấn	Giao đường Kim Ngọc	Giao đường Ngô Quyền	29.000	11.600	10.200	8.000	17.400	7.000	6.100	5.200	14.500	5.800	5.100	4.400				
45	Trần Quốc Tuấn	Giao đường Ngô Quyền	Giao đường Đỗ Khắc Chung	22.600	9.000	7.900	7.300	13.600	5.400	4.800	4.400	11.300	4.500	4.000	3.600				
46	Trần Quốc Tuấn	Giao đường Đỗ Khắc Chung	Giao đường Đầm Vạc	26.400	10.600	7.900	5.300	16.500	6.600	5.000	3.800	13.200	5.300	4.000	3.000				
47	Trường Chinh	Lý Thái Tổ	Hai Bà Trưng	21.800	8.700	7.600	6.500	13.100	5.900	5.200	4.600	10.900	4.900	4.400	3.800	8	12	2	12
48	Đường nối từ ngõ 8 Ngô Quyền qua Giếng Gầu đến trạm y tế phường Đồng Đa cũ			16.500	8.700	6.100	5.200	9.900	4.000	3.500	3.000	8.300	3.300	2.900	2.600	67	9	159	17

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
49	Đường nối từ đường Đầm Vạc đến cầu Đầm Vây			6.100	2.400	2.100	1.800	4.500	2.000	1.800	1.600	3.400	1.500	1.400	1.200	170	25	31	25
50	Khu dân cư cơ khí (mặt cắt đường <13,5m)			9.000	3.600	2.700	1.800	5.400	2.200	1.600	1.100	4.500	1.800	1.400	900	166	19	268	19
51	Khu dân cư đoàn chéo (mặt cắt đường <13,5m)			9.000	3.600	2.700	1.800	5.400	2.200	1.600	1.100	4.500	1.800	1.400	900	25	22	86	22
52	Đoạn từ KĐT sinh thái Bắc Đầm Vạc đến nhà ông Đặng Văn Vê xóm Đảo			5.500	2.200	1.700	1.100	3.300				2.800				126	30	131	30
53	Khu đất xen ghép đầu giá tại TDP Gầu (giáp Hồ Vây).			11.000	4.400	3.300	2.200	6.600				5.500							
54	Khu đất đầu giá trụ sở tổ Nông nghiệp cũ.			11.000	4.400	3.300	2.200	6.600				5.500							
55	Khu đất đầu giá Khu đất nhà văn hoá Gầu cũ			22.000	8.800	6.600	4.400	13.200				11.000							
56	Khu đất đầu giá Khu xen ghép đất ở TDP Sơn Cao			16.500	6.600	5.000	3.300	9.900				8.300							
57	Phổ Chiển	Kim Ngọc	Ngô Quyền	29.900	12.000	10.500	8.200	17.900	7.200	6.300	5.400	15.000	6.000	5.300	4.500	7	4	109	8
58	Đội Càn	Giao đường Trần Quốc Tuấn	Giao đường Nguyễn Việt Xuân	22.400	9.000	7.800	6.700	13.400	5.400	4.700	4.000	11.200	4.500	3.900	3.400	325	4	23	5
59	Hồ Xuân Hương			24.700	9.900	8.600	7.400	14.800	5.900	5.200	4.400	12.400	5.000	4.300	3.700	1	10		
60	Hùng Vương	Đài phun nước thành phố Vĩnh Yên	Hết địa phận phường Vĩnh Phúc	29.000	11.600	10.200	8.000	17.400	7.000	6.100	5.200	14.500	5.800	5.100	4.400	6	7	1	10
61	Lê Xoay	Ngô Quyền	Phổ Chiển	43.600	17.400	15.300	8.700	26.200	10.500	9.200	7.900	21.800	8.700	7.600	6.500	33	7	47	8
62	Lê Xoay	Phổ Chiển	Nguyễn Việt Xuân	52.000	20.800	18.200	10.400	31.200	12.500	10.900	9.400	26.000	10.400	9.100	7.800	17	8	116	5
63	Lý Bôn	Giao đường Ngô Quyền	Giao đường Tô Hiệu	29.000	11.600	10.200	8.000	17.400	7.000	6.100	5.200	14.500	5.800	5.100	4.400	114	7	115	11
64	Lý Bôn	Giao đường Tô Hiệu	Giao đường Nguyễn An Ninh	21.800	8.700	7.600	6.500	13.100	5.200	4.600	3.900	10.900	4.400	3.800	3.300	115	11	6	14
65	Lý Tự Trọng	Giao đường Lý Bôn	Giao đường Trần Quốc Toàn	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600	54	11	206	12
66	Lý Tự Trọng	Giao đường Trần Quốc Toàn	Giao đường Đầm Vạc	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600	208	12	24	16
67	Nguyễn Thái Học	Giao đường Ngô Quyền	Giao đường Lê Xoay	33.700	13.500	11.800	8.200	20.200	8.100	7.100	6.100	16.900	6.800	5.900	5.100	28	9	5	9
68	Nguyễn Thái Học	Giao đường Lê Xoay	Nguyễn Việt Xuân	29.900	12.000	10.500	8.200	17.900	7.200	6.300	5.400	15.000	6.000	5.300	4.500	1	9	84	4
69	Nguyễn Văn Trỗi	Giao đường Lý Bôn	Giao đường Kim Ngọc	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600	5	14	4	14
70	Trần Bình Trọng	Giao đường Ngô Quyền	Giao đường Lê Xoay	22.500	9.000	7.900	6.800	13.500	5.400	4.700	4.100	11.300	4.500	4.000	3.400	202	8	119	8
71	Trần Quốc Toàn	Giao đường Kim Ngọc	Giao đường Ngô Quyền	27.100	10.800	9.500	8.000	16.300	6.500	5.700	4.900	13.600	5.400	4.800	4.100	22	3	103	7
72	Trần Quốc Toàn	Giao đường Ngô Quyền	Giao đường Lý Tự Trọng	23.100	9.200	6.900	4.600	19.200	7.700	5.800	3.800	14.400	5.800	4.300	2.900	253	8	206	12
73	Võ Thị Sáu	Giao đường Lý Bôn	Giao đường Kim Ngọc	16.600	6.600	5.800	5.000	10.000	4.000	3.500	3.000	8.300	3.300	2.900	2.500	26	11	104	7
74	Áp Hạ	Thiên Thị	Chu Văn Khâm	15.300	6.100	5.400	4.600	9.200	3.700	3.200	2.800	7.700	3.100	2.700	2.300	433	24	1.107	24
75	Chu Văn Khâm	Phan Chu Trinh	Hồ Tùng Mậu	13.100	5.200	4.600	3.900	7.900	3.200	2.800	2.400	6.600	2.600	2.300	2.000	603	24	1.021	24
76	Đặng Trần Côn			8.700	3.500	3.000	2.600	5.200	2.600	2.300	2.100	4.400	2.200	2.000	1.800	844	52	510	53
77	Đào Sư Tích	Đỗ Hy Thiệu	Đình Tiên Hoàng	11.300	4.500	4.000	3.400	6.800	2.700	2.400	2.000	5.700	2.300	2.000	1.700	1.023	52	793	58
78	Đào Sùng Nhạc	Tôn Đức Thắng	Lương Văn Can	17.800	7.100	6.200	5.300	10.700	4.300	3.700	3.200	8.900	3.600	3.100	2.700	359;634	24	682	23
79	Diễn Triệt	Mê Linh	Nguyễn Tất Thành	13.900	5.600	4.900	4.200	8.300	3.300	2.900	2.500	7.000	2.800	2.500	2.100	157	43	977	37
80	Đình Âm	Từ nút giao đường Mê Linh và đường Nguyễn Tất Thành	Đình Tiên Hoàng	23.100	9.200	8.100	6.900	13.900	5.600	4.900	4.200	11.600	4.600	4.100	3.500	302	44	671	58
81	Đình Tiên Hoàng	Tiếp giáp đường gom BigC (siêu thị Go)	Hết địa phận Phường Vĩnh Phúc	24.200	13.200	9.400	6.600	16.600	9.100	6.400	4.500	12.500	6.800	4.800	3.400	671	58	980	57
82	Đỗ Hy Thiệu	Đào Sư Tích	Lê Thúc Chấn	11.300	4.500	3.400	2.900	6.800	2.700	2.400	2.000	5.700	2.300	2.000	1.700	1.023	52	1.079	52
83	Dương Đôn Cương	Đào Sùng Nhạc	Khuất Thị Vinh	14.400	5.800	5.000	4.300	8.600	3.400	3.000	2.600	7.200	2.900	2.500	2.200	880	24	822	24
84	Dương Đức Giản	Diễn Triệt	Đường Mê Linh	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200	1	44	29	44
85	Đường gom BigC (siêu thị Go)	Giao đường Đình Tiên Hoàng	Hết địa phận phường Vĩnh Phúc	15.700	6.300	5.500	4.700	9.400	3.800	3.300	2.800	7.900	3.200	2.800	2.400	671	58	938	58
86	Đường gom chân cầu vượt Khai Quang	Nút giao đường Đình Âm qua gầm cầu vượt Khai Quang	Nút giao đường Đặng Trần Côn	10.000	4.000	3.500	3.000	6.000	2.400	2.100	1.800	5.000	2.000	1.800	1.500	173	52	844	52
87	Đường QL2	Giao phố Đặng Trần Côn	Hết địa phận Phường Vĩnh Phúc	15.700	6.300	5.500	4.700	9.400	3.800	3.400	2.800	7.900	3.200	2.800	2.400	844	52	680	58
88	Dương Tông	Hà Nhâm Đại	Hết Đài truyền hình VTC	8.700	3.500	3.000	2.600	5.200	2.400	2.100	1.700	4.400	2.100	1.800	1.500	495	44	501	43
89	Hà Cảnh Đức	Hà Sĩ Vọng	Phùng Dong Oánh	13.900	5.600	4.900	4.200	8.300	3.300	2.900	2.500	7.000	2.800	2.500	2.100	491;540	30	526;493	30
90	Hà Nhâm Đại	Đình Âm	Khu dân cư TDP Mậu Lâm	9.600	4.400	3.400	2.900	5.800	2.600	2.000	1.700	4.800	2.200	1.700	1.400	404	44	782	50
91	Hà Sĩ Vọng - khu đất dịch vụ Thanh Già - phường Khai Quang	Lưu Túc	Phùng Dong Oánh	14.400	5.800	5.000	4.300	8.600	3.400	3.000	2.600	7.200	2.900	2.500	2.200	562;611	30	860	30
92	Hàm Nghi	Giao đường Triệu Thái	Giao đường Phùng Hưng	7.300	4.500	3.500	2.200	4.400	3.400	2.700	1.800	3.700	2.900	2.300	1.500	895	53	642	46
93	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Thương Hiền	Nguyễn Tất Thành	11.300	4.500	4.000	3.400	6.800	2.700	2.400	2.000	5.700	2.300	2.000	1.700	909	24	963;803	25
94	Khuất Thị Vinh	Trần Thị Vinh	Tôn Đức Thắng	11.800	4.700	4.100	3.500	7.100	2.800	2.500	2.100	5.900	2.400	2.100	1.800	767;296	24	1110;92	24
95	Lạc Long Quân	Nút giao đường Hai Bà Trưng và Mê Linh	Phùng Hưng	24.900	10.000	8.700	7.500	14.900	6.000	5.200	4.500	12.500	5.000	4.400	3.800	520	35	533	32
96	Lê Chân	Mê Linh	Ngô Gia Tự	22.600	9.000	7.900	6.800	13.600	5.400	4.800	4.100	11.300	4.500	4.000	3.400	503;1150	29	833;995	29
97	Lê Chân	Ngô Gia Tự	Cuối đường	18.100	7.200	5.900	5.100	10.900	4.400	3.600	3.100	9.100	3.600	3.000	2.600	537	30	152	30
98	Lê Đình	Giao đường Lê Thúc Chấn	Đào Sư Tích	11.600	4.600	4.100	3.500	7.000	2.800	2.500	2.100	5.800	2.300	2.000	1.700	698	58	640	58
99	Lê Thúc Chấn	Đình Tiên Hoàng	Đào Sư Tích	10.900	4.400	3.800	3.300	6.500	2.600	2.300	2.000	5.500	2.200	1.900	1.700	653	58	1.056	52
100	Lương Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Nhà máy gạch Hoàn Mỹ	10.500	4.200	3.700	3.200	6.300	2.500	2.200	1.900	5.300	2.100	1.900	1.600	791;1144	20	1.060	20
101	Lương Văn Can	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	15.700	6.300	5.500	4.700	9.400	3.800	3.300	2.800	7.900	3.200	2.800	2.400	449;430	18	385;194	18
102	Lưu Túc	Mê Linh	Ngô Gia Tự	15.400	6.200	5.400	4.600	9.200	3.700	3.200	2.800	7.700	3.100	2.700	2.300	824	29	839	29
103	Lưu Túc	Ngô Gia Tự	Phùng Dong Oánh	13.100	5.200	4.600	3.900	7.900	3.200	2.800	2.400	6.600	2.600	2.300	2.000	1052;962	30	910	30

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
104	Lý Nam Đế	Nút giao đường Hai Bà Trưng	Hết địa phận Phường Vĩnh Phúc	23.100	9.200	8.100	6.900	13.900	5.600	4.900	4.200	11.600	4.600	4.100	3.500	315	36	794	42
105	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Phạm Hồng Thái	15.700	6.300	5.500	4.700	9.400	3.800	3.300	2.900	7.900	3.200	2.800	2.400				
106	Ngô Gia Tự	Phạm Hồng Thái	Tiếp giáp địa phận phường Khai Quang cũ	23.000	9.200	8.100	6.900	13.800	5.500	4.800	4.200	11.500	4.700	4.000	3.500				
107	Ngô Gia Tự	Tiếp giáp địa phận phường Liên Bảo cũ	Lạc Long Quân	23.400	9.400	8.200	7.000	14.000	5.600	4.900	4.200	11.700	4.700	4.100	3.500	351	23	397	30
108	Ngô Gia Tự	Đường Lạc Long Quân	Đường Mê Linh	18.100	7.200	6.300	5.400	10.900	4.400	3.800	3.300	9.100	3.600	3.200	2.700				
109	Ngô Sĩ Liên	Đầu đường	Cuối đường	7.300	2.900	2.600	2.200	4.400	2.200	2.000	1.800	3.700	1.900	1.700	1.500				
110	Nguyễn Danh Triêm	Đỗ Hy Thiệu	Lê Thúc Chấn	11.300	4.500	3.400	2.900	6.800	2.700	2.400	2.000	5.700	2.300	2.000	1.700	1.052	52	1.062	52
111	Nguyễn Du	Giao đường Tôn Đức Thắng	Giao đường Lạc Long Quân	23.900	9.600	8.400	7.200	14.300	5.700	5.000	4.300	12.000	4.800	4.200	3.600	119;801	29	788	35
112	Nguyễn Duy Tường	Mê Linh	Lý Nam Đế	16.200	6.500	5.700	4.900	9.700	3.900	3.400	2.900	8.100	3.200	2.800	2.400	424	36	43	42
113	Nguyễn Huy Tường	Đỗ Hy Thiệu	Lê Thúc Chấn	11.300	4.500	4.000	3.400	6.800	2.700	2.400	2.000	5.700	2.300	2.000	1.700	964	52	1.168	52
114	Nguyễn Tất Thành	Từ đầu giao với phường Vĩnh Yên	Giao đường Trần Phú	24.200	9.700	7.900	6.800	14.500	5.800	4.700	4.100	12.100	4.800	4.000	3.400				
115	Nguyễn Tất Thành	Giao đường Trần Phú	Giao đường Tôn Đức Thắng	33.400	13.400	11.700	8.200	20.000	8.000	7.000	6.000	16.700	6.700	5.800	5.000				
116	Nguyễn Tất Thành	Giao đường Tôn Đức Thắng	Giao đường Mê Linh	31.600	12.600	11.100	8.500	19.000	7.600	6.700	5.700	15.800	6.300	5.500	4.700				
117	Nguyễn Thương Hiền	Nguyễn Tất Thành	Tôn Đức Thắng	11.800	4.700	4.100	3.500	7.100	2.800	2.500	2.100	5.900	2.400	2.100	1.800	799	24	922	24
118	Nguyễn Tông Lỗi	Đầu đường	Cuối đường	7.300	2.900	2.600	2.200	4.400	2.200	2.000	1.800	3.700	1.900	1.700	1.500	875	25	643	46
119	Nguyễn Văn Cừ	Giao đường Nguyễn Tất Thành	Hết địa phận phường Vĩnh Phúc	10.500	4.200	3.700	3.200	6.300	2.500	2.200	1.900	5.300	2.100	1.900	1.600	635	14	1	7
120	Núi Đình	Nguyễn Du	Ngô Gia Tự	22.600	9.000	7.900	6.800	13.600	5.400	4.800	4.100	11.300	4.500	4.000	3.400	826;167	29	1.118	29
121	Phạm Công Bình	Đầu đường	Cuối đường	7.300	2.900	2.600	2.200	4.400	2.200	2.000	1.800	3.700	1.900	1.700	1.500	109	39	458	38
122	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Du	Ngô Gia Tự	20.900	8.400	7.300	6.300	12.500	5.000	4.400	3.800	10.500	4.200	3.700	3.200	1.085	29	1.205	29
123	Phan Chu Trinh	Giao đường Mê Linh	Giao đường Nguyễn Tất Thành	23.900	9.600	8.400	7.200	14.300	5.700	5.000	4.300	12.000	4.800	4.200	3.600	844	23	1121;762	24
124	Phan Đình Giót	Giao đường Ngô Gia Tự	Giao đường Nguyễn Thương Hiền	16.600	6.600	5.800	5.000	10.000	4.000	3.500	3.000	8.300	3.300	2.900	2.500	351	23	908;799	24
125	Phùng Dong Oánh	Lê Chân	Ngô Gia Tự	13.900	5.600	4.900	4.200	8.300	3.300	2.900	2.500	7.000	2.800	2.500	2.100	63	30	663	30
126	Phùng Hưng	Đầu đường	Cuối đường	7.300	2.900	2.600	2.200	4.400	2.200	2.000	900	3.700	1.900	1.700	700	585	26	34	54
127	Sáng Sơn	Diễn Triệt	Mê Linh	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200	1	44	157	44
128	Thạch Bàn	Phan Đình Giót	Tôn Đức Thắng	14.400	5.800	5.000	4.300	8.600	3.400	3.000	2.600	7.200	2.900	2.500	2.200	700;943	24	84;343	24
129	Thiên Thị	Trần Cừ	Hồ Tùng Mậu	13.100	5.200	4.600	3.900	7.900	3.200	2.800	2.400	6.600	2.600	2.300	2.000	421	24	1.122	24
130	Tôn Đức Thắng	Giao đường Hai Bà Trưng	Giao đường Nguyễn Tất Thành	27.300	10.900	9.600	8.000	16.400	6.600	5.700	4.900	13.700	5.500	4.800	4.100	72;113	29	967	25
131	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Hết địa giới phường Vĩnh Phúc	18.200	7.300	6.400	5.500	10.900	4.400	3.800	3.300	9.100	3.600	3.200	2.700	737	25	120;173	27
132	Trần Cừ	Đào Sùng Nhạc	Chu Văn Khâm	11.300	4.500	4.000	3.400	6.800	2.700	2.400	2.000	5.700	2.300	2.000	1.700	1.070	24	332;534	24
133	Trần Thị Sinh	Thạch Bàn	Nguyễn Thương Hiền	16.300	6.500	5.700	4.900	9.800	3.900	3.400	2.900	8.200	3.300	2.900	2.500	274	24	655	24
134	Triệu Thái	Đầu đường	Cuối đường	7.300	2.900	2.600	2.200	4.400	2.200	2.000	1.800	3.700	1.900	1.700	1.500	982	44	565	53
135	Văn Cao	Đầu đường	Cuối đường	14.500	5.800	5.100	4.400	8.700	3.500	3.000	2.600	7.300	2.900	2.600	2.200				
136	Xuân Trạch	Nguyễn Du	Ngô Gia Tự	20.300	8.100	7.100	6.100	12.200	4.900	4.300	3.700	10.200	4.100	3.600	3.100	216;217	29	1.228	29
137	Đường nối Hà Nhậm Đại với với Đào Sư Tích qua bến xe Vĩnh Yên	Hà Nhậm Đại	Đào Sư Tích	9.600	3.800	3.400	2.900	5.800	2.300	2.000	1.700	4.800	1.900	1.700	1.400	1.015	44	1.150	52
138	Đường gom từ đường Lý Nam Đế đến đường song song đường sắt Hà Nội - Lào Cai			7.300	2.900	2.600	2.200	4.400	2.200	2.000	1.800	3.700	1.900	1.700	1.500	471	42	60	42
139	Đường Vành đai 2 thành phố Vĩnh Yên	Thuộc địa phận phường Định Trung cũ		11.000	4.400	3.700	3.100	6.700	2.700	2.200	1.900	5.500	2.200	1.800	1.600				
140	Đường Vành Đai 2	Địa phận phường Liên Bảo cũ		17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600				
141	Đường Vành đai 2 thành phố Vĩnh Yên	Thuộc địa phận phường Khai Quang cũ		10.500	4.200	3.700	3.200	6.400	2.600	2.200	1.900	5.300	2.100	1.900	1.600				
142	Khu dân cư xen ghép Mậu Lâm	Đường 13,5m		11.000	4.400	3.300	2.200	6.600	2.600	2.000	1.300	5.500	2.200	1.700	1.100				
143	Khu dân cư xen ghép Đôn Hậu (trước công trường mầm	Đường 10,5m		9.900	4.000	3.000	2.000	5.900	2.400	1.800	1.200	5.000	2.000	1.500	1.000				
		Đường 8m		4.400	1.800	1.300	900	3.400	1.400	1.000	700	2.500	1.000	800	500				
144	Khu dân cư xen ghép Thanh Giã	Đường 13,5m		5.500	2.200	1.700	1.100	4.300	1.700	1.300	900	3.300	1.300	1.000	700				
145	Khu dân cư xen ghép Hán Lữ (Đốc Lò)	Đường 13,5m		5.500	2.200	1.700	1.100	4.300	1.700	1.300	900	3.300	1.300	1.000	700				
146	Khu dân cư xen ghép Trại Giao	Đường 13,5m		5.100	2.000	1.500	1.000	4.000	1.600	1.200	800	3.000	1.200	900	600				
147	Khu dân cư xen ghép Mậu Thông	Đường <13,5m		11.000	4.400	3.300	2.200	6.600	2.600	2.000	1.300	5.500	2.200	1.700	1.100				
148	Khu đất ở cán bộ công nhân viên kho KT887 và nhân dân phường Khai Quang	Đường <13,5m		5.500	2.200	1.700	1.100	4.000	1.600	1.200	800	3.000	1.200	900	600				
149	Khu tái định cư khu công	Đường >=13,5m		12.300	4.900	3.700	2.500	9.900	4.000	3.000	2.000	7.400	3.000	2.200	1.500				

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
149	viên Quảng trường tỉnh	Đường < 13,5m		11.900	4.800	3.600	2.400	9.400	3.800	2.800	1.900	7.000	2.800	2.100	1.400				
150	Khu Dân cư tái định cư đường Tôn Đức Thắng kéo	Đường 13,5m		6.600	2.600	2.000	1.300	5.200	2.100	1.600	1.000	3.900	1.600	1.200	800				
		Đường < 13,5m		5.000	2.000	1.500	1.000	3.800	1.500	1.100	800	2.900	1.200	900	600				
151	Khu đất dịch vụ Hán Lữ	Đường >=16,5m		7.200	2.900	2.200	1.400	5.800	2.300	1.700	1.200	4.300	1.700	1.300	900				
		Đường >=13,5m		6.600	2.600	2.000	1.300	5.100	2.000	1.500	1.000	3.800	1.500	1.100	800				
152	Khu dân cư Tái định cư giải phóng đường vành đai khu vực phường Khai Quang cũ	Đường 13,5m		11.900	4.800	3.600	2.400	9.400	3.800	2.800	1.900	7.000	2.800	2.100	1.400				
153	Khu dân cư xen ghép Đôn Hậu (giáp Biệt thự Nhà vườn)	Đường <13,5m		5.500	2.200	1.700	1.100	4.300	1.700	1.300	900	3.300	1.300	1.000	700				
154	Khu đất dịch vụ, giãn dân, đầu giá quyền sử dụng đất Thanh Giã (Khu 2 sau trường tiểu học Khai Quang)	Đường 13,5m		5.500	2.200	1.700	1.100	4.300	1.700	1.300	900	3.300	1.300	1.000	700				
155	Khu tái định cư Vinh Thịnh, phường Khai Quang cũ	Đường >= 19,5m		13.200	5.300	4.000	2.600	9.700	3.900	2.900	1.900	7.300	2.900	2.200	1.500				
		Đường >=16,5m		11.000	4.400	3.300	2.200	6.800	2.700	2.000	1.400	5.500	2.200	1.700	1.100				
		Đường >=13,5m		6.600	2.600	2.000	1.300	5.300	2.100	1.600	1.100	4.000	1.600	1.200	800				
156	Khu đất dịch vụ, giãn dân, đầu giá QSD đất khu Trại Giao	Đường <13,5m		5.100	2.000	1.500	1.000	4.000	1.600	1.200	800	3.000	1.200	900	600				
157	Khu chung cư Bảo Quân (Tôn Đức Thắng kéo dài)			17.400	13.900	11.100	8.900	10.400				8.700							
158	Đường trục chính Minh Quyết (nối từ Lương Thế Vinh đến Tôn Đức Thắng)			9.400	7.200	6.000	4.600	5.600				4.700							
159	Đường trục chính Hán Lữ (nối từ Lương Thế Vinh đến Nhà Văn hóa Hán Lữ)			9.400	7.200	6.000	4.600	5.600				4.700							
160	Đường trục chính Trại Giao (Đoạn ngã 4 gốc da đến giao đường Vành đai 2)			9.400	7.200	6.000	4.600	5.600				4.700							
161	Đường nối từ Đường Tôn Đức Thắng đến khu đất dịch vụ Thanh Giã			13.100	5.200	4.600	3.900	7.900	3.200	2.800	2.400	6.600	2.600	2.300	2.000				
162	Bà Triều	Giao đường Mê Linh	Giao đường Nguyễn Tất Thành	39.100	15.600	13.700	8.600	23.500	9.400	8.200	7.100	19.600	7.800	6.900	5.900				
163	Bùi Xương Trạch	Nguyễn Tư Phúc	Nguyễn Tri Phương	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200				
164	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	33.900	13.600	11.900	8.300	20.300	8.100	7.100	6.100	17.000	6.800	6.000	5.100				
165	Đặng Dung			17.800	7.100	6.200	5.300	10.700	4.300	3.700	3.200	8.900	3.600	3.100	2.700				
166	Đào Cừ	Nguyễn Tất Thành	Lê Ngọc Chinh	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200				
167	Đoàn Thị Điểm	Phan Bội Châu	Trần Quang Sơn	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200				
168	Đồng Đậu	Lê Đình Chi	Ven Lăng Bàu phường Liên Bảo cũ	13.900	5.600	4.900	4.200	8.300	3.300	2.900	2.500	7.000	2.800	2.500	2.100				
169	Đồng Tum			13.100	5.200	4.600	3.900	8.300	3.300	2.900	2.500	6.600	2.600	2.300	2.000				
170	Dương Tinh	Trần Phú	Hà Văn Chúc	22.400	9.000	7.800	6.700	13.400	5.400	4.700	4.000	11.200	4.500	3.900	3.400				
171	Hà Văn Chúc	Nguyễn Trinh	Tuệ Tinh	18.600	7.400	6.500	5.600	11.200	4.500	3.900	3.400	9.300	3.700	3.300	2.800				
172	Hoàng Bồi	Lê Quảng Ba	Phạm Hồng Thái	8.700	3.500	3.000	2.600	5.200	2.100	1.800	1.600	4.400	1.800	1.500	1.300				
173	Hoàng Minh Giám	Nguyễn Tất Thành	Lê Ngọc Chinh	17.800	7.100	6.200	5.300	10.700	4.300	3.700	3.200	8.900	3.600	3.100	2.700				
174	Kiến Sơn	Trần Duy Hưng	Tô Vinh Diện	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600				
175	Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	18.100	7.200	6.300	5.400	10.900	4.400	3.800	3.300	9.100	3.600	3.200	2.700				
176	Lạc Trung	Phan Bội Châu	Ngô Gia Tự	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600				
177	Lê Đình Chi	Đặng Dung	Kiến Sơn	15.700	6.300	5.500	4.700	9.400	3.800	3.300	2.800	7.900	3.200	2.800	2.400	294(10)	64(72)	285	32
178	Lê Duẩn	Đầu đường	Cuối đường	33.700	13.500	11.800	8.200	20.200	8.100	7.100	6.100	16.900	6.800	5.900	5.100	37	57	86(84)	69(68)
179	Lê Ngọc Chinh	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	15.700	7.700	5.500	4.700	9.400	4.600	3.300	2.800	7.900	3.900	2.800	2.400	81;175	65		33
180	Lê Quý Đôn	Chu Văn An	Nguyễn Công Trứ - giáp Đình Hồ	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600	128	12	223;128;1	11
181	Lê Thanh	Lê Quý Đôn	Mê Linh	22.600	9.000	7.900	6.800	13.600	5.400	4.800	4.100	11.300	4.500	4.000	3.400	72;95	30	331;338	40
182	Lê Thanh Nghị	Thuộc địa phận phường Liên Bảo		18.100	7.200	6.300	5.400	10.900	4.400	3.800	3.300	9.100	3.600	3.200	2.700	44;48	57	164;188	68
183	Lê Quảng Ba	Khu dân cư Z197	Phạm Hồng Thái	10.500	4.200	3.700	3.200	6.300	2.500	2.200	1.900	5.300	2.100	1.900	1.600	231;249	17	210;212	18
184	Lê Đình Chi	Đặng Dung	Quan Từ	13.900	5.600	4.900	4.200	8.300	3.300	2.900	2.500	7.000	2.800	2.500	2.100	19	71	19;147	61
185	Ngô Đức Kế	Phan Bội Châu	KDC Bảo Sơn	13.100	5.200	4.600	3.900	7.900	3.200	2.800	2.400	6.600	2.600	2.300	2.000	172;210	41	188	43
186	Ngọc Thanh	Nguyễn Công Trứ	Lê Quý Đôn	15.700	6.300	5.500	4.700	9.400	3.800	3.300	2.800	7.900	3.200	2.800	2.400	241	33	166;136	43
187	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	22.600	9.000	7.900	6.800	13.600	5.400	4.800	4.100	11.300	4.500	4.000	3.400	217;194	47	135	47
188	Nguyễn Đức Đình	Trần Duy Hưng	Kiến Sơn	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600	74	30	338	40
189	Nguyễn Danh Thường	Lê Đức Toán	Lê Đình Chi	18.000	7.200	6.300	5.400	10.800	4.300	3.800	3.200	9.000	3.600	3.200	2.700	296;302	24	359	24
190	Nguyễn Hoành Xước			14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200	73;77	52	232	63
191	Nguyễn Khắc Cần	Nguyễn Hoành Xước	Đào Cừ	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200	6	68	266;289	58
192	Nguyễn Khắc Hiếu	Đào Cừ	Phạm Du	15.100	6.000	5.300	4.500	9.100	3.600	3.200	2.700	7.600	3.000	2.700	2.300	226;227	11	301;293	24
193	Nguyễn Quý Tân	Nguyễn Trinh	Nguyễn Công Trứ	13.300	5.300	4.000	3.400	8.000	3.200	2.400	2.000	6.700	2.700	2.000	1.700	107;150	67	80;45	56
194	Nguyễn Thị Giang	Lạc Trung	Trần Quang Sơn	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200	219	39	146	41

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
195	Nguyễn Tích	Phan Bội Châu	KDC Bảo Sơn	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200	60	54	289	55
196	Nguyễn Thiệu Tri	Lê Thanh	Nguyễn Công Trứ	18.200	7.300	6.400	5.500	10.900	4.400	3.800	3.300	9.100	3.600	3.200	2.700	195	55	90;89	66
197	Nguyễn Tri Phương	Đoàn Thị Điểm	Đào Sùng Nhạc	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	4.100	3.600	3.100	7.400	3.400	3.000	2.600	255	32	167	25
198	Nguyễn Trinh	Chu Văn An	Nguyễn Công Trứ	13.500	5.400	4.700	4.100	8.100	3.200	2.800	2.400	6.800	2.700	2.400	2.000	13	47	230;231	47
199	Nguyễn Tư Phúc	Phùng Quang Phong	Ngõ Gia Tự - giáp KDC Trại Thủy	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200	224;225	11	276;277	17
200	Nguyễn Tuấn			17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600	37	56	93;116	67
201	Nguyễn Văn Chắt	Trường TH Liên Minh	Nguyễn Công Trứ	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600	134;133	44	332	55
202	Nguyễn Văn Linh	Đầu đường	Cuối đường	29.900	12.000	10.500	8.200	17.900	7.300	6.300	5.400	15.000	6.000	5.300	4.500	73;28	26	89	67
203	Phạm Du	Nguyễn Tất Thành	Lê Ngọc Chinh	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200	322;323	17	297;300	24
204	Phạm Hồng Thái	Ngõ Gia Tự	Ngõ Gia Tự	11.600	5.600	4.900	4.200	7.000	2.800	2.500	2.100	5.800	2.300	2.000	1.700	176	6	320	17
205	Phạm Văn Trác	Lê Đức Toàn	Lê Đình Chi	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600	228	39	205	39
206	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	18.200	7.300	6.400	5.500	10.900	4.400	3.800	3.300	9.100	3.700	3.200	2.700	228;216	39	333;337	tòa 5T1 vinacone
207	Phùng Bá Kỳ	Nguyễn Văn Linh	Mê Linh	18.200	7.300	6.400	5.500	10.900	4.400	3.800	3.300	9.100	3.600	3.200	2.700	405;341	40	408;311	40
208	Phùng Quang Phong	Phan Bội Châu	Trần Quang Sơn	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200	106;151	34	135	34
209	Quan Từ	Đặng Dung	Lê Đình Chi	13.900	5.600	4.900	4.200	8.300	3.300	2.900	2.500	7.000	2.800	2.500	2.100	140	68	163	68
210	Tô Vĩnh Diện	Trần Duy Hưng	Nguyễn Tất Thành	15.700	6.300	5.500	4.700	9.400	3.800	3.300	2.800	7.900	3.200	2.800	2.400	112	56	147;119	67
211	Tôn Thất Tùng			20.200	8.100	6.300	5.400	12.100	4.800	3.800	3.300	10.100	4.000	3.200	2.700	44;75	66	35;89	67
212	Trần Duy Hưng	Lê Đình Chi	Lê Thanh Nghị	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600	171	68	148	48
213	Trần Nguyễn Hân	Đầu đường	Cuối đường	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600		33	150;163	34
214	Trần Phú	Ngã ba Dốc Láp	Giao đường Nguyễn Tất Thành	29.000	11.600	10.200	8.000	17.400	7.000	6.100	5.200	14.500	5.800	5.100	4.400	142	57	206;101	57
215	Trần Phú	Giao đường Nguyễn Tất Thành	Giao đường Chùa Hà	27.200	10.900	8.200	6.700	16.300	6.500	4.900	4.000	13.600	5.400	4.100	3.400	331;359	24	181	23
216	Trần Phú	Giao đường Chùa Hà	Hết địa giới phường Vĩnh Phúc	18.000	7.200	6.300	5.400	10.800	4.300	3.800	3.200	9.000	3.600	3.200	2.700	306	55	295;310	55
217	Trần Quang Sơn	Phan Bội Châu	Ngõ Gia Tự	14.800	6.200	5.200	4.400	8.900	3.700	3.100	2.700	7.400	3.100	2.600	2.200	71;116	63	31	68
218	Triệu Tuyên Phú	Đào Cừ	Phạm Du	14.800	5.900	5.200	4.400	8.900	3.600	3.100	2.700	7.400	3.000	2.600	2.200	11;112	30	345	40
219	Tuệ Tĩnh	Bà Triệu	Hà Văn Chúc	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600	311	58	57	36
220	Vũ Duy Cương	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Tất Thành	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600	176	16	320	17
221	Xuân Thủy	Lê Đình Chi	Ven Lăng Bàu phường Liên Bảo cũ	13.900	5.600	4.900	4.200	8.300	3.300	2.900	2.500	7.000	2.800	2.500	2.100	213	57	162	76
222	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	22.000	8.800	6.600	5.200	13.200	5.300	4.000	3.100	11.000	4.400	3.300	2.600	18	65	134	65
223	Trục chính làng Bàu	Lê Thanh Nghị	Khu nhà ở Diệp Linh	11.600	5.600	4.900	4.200	7.000	2.800	2.500	2.100	5.800	2.300	2.000	1.700	52	57	113	68
224	Đường ven hồ	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Trãi	18.200	7.300	6.400	5.500	10.900	4.400	3.800	3.300	9.100	3.700	3.200	2.700	79	6	278	17
225	Đường nối đường Nguyễn Tất Thành với trục chính làng Bàu (ngõ 24 đường Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Tất Thành	Trục chính làng Bàu	13.100	5.200	4.600	3.900	7.900	3.200	2.800	2.400	6.600	2.600	2.300	2.000	184	23		
226	Khu đất ở thuộc khu nhà ở xã hội - Công ty Phúc Sơn			22.400	9.000	7.800	6.700	13.400	5.400	4.700	4.000	11.200	4.500	3.900	3.400	230;62	52	222	64
227	Đất ở khu Z195			13.100	5.200	4.600	3.900	8.300	3.300	2.900	2.500	6.600	2.600	2.300	2.000				
228	Khu đất tại khu hạ tầng khu dân cư tự xây Bảo Sơn			18.200	7.300	6.400	5.500	10.900	4.400	3.800	3.300	9.100	3.600	3.200	2.700	72	65	228;251	64
229	Bùi Quang Vắn	Nguyễn Văn Linh	Mê Linh	18.200	7.300	6.400	5.500	10.900	4.400	3.800	3.300	9.100	3.600	3.200	2.700	19	71	126;125	31
230	Đoạn từ đường Lê Đình Chi đến ven Lăng Bàu (đoạn giáp Trường Mầm non Achi Home)			13.900	5.600	4.200	2.800	8.300				7.000				92	31	243	6
231	Đoạn đường nối từ đường Mê Linh đến đường Trần Phú (đoạn qua vườn hoa Dốc Láp)			33.000	13.200	9.900	6.600	19.800	7.920	5.940	3.960	16.500	6.600	4.950	3.300	1	7		2
232	Đoạn đường từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Đặng Dung (đường ven Lăng Bàu)			12.100	4.800	3.600	2.400	7.300	2.880	2.160	1.440	6.100	2.400	1.800	1.200	6	68	71;79	69
233	Đường quy hoạch thuộc Khu đất cây xanh, đất ở tái định cư và đất giá QSD đất khu hành chính 15, phường Liên Bảo cũ			11.000	4.400	3.300	2.200	6.600				5.500				445	40	406	40
234	Khu xen ghép, đất giá QSD đất (ngõ 11- đường Nguyễn Văn Linh)- TDP Chợ Tổng, phường Liên Bảo	VT1 (tiếp giáp ngõ 11 - đường Nguyễn Văn Linh)		16.500	6.600	5.000	3.300	9.900				8.300				264	42	136	43
		VT2 (đường Quy hoạch của khu đất)		9.900	4.000	3.000	2.000	5.900				5.000				362;363	24	266;267	32
235	Đất thuộc công ty TNHH Đầu tư TM Vĩnh Phúc (đường 13.5m)			15.600	6.200	5.500	4.700	9.400	3.800	3.300	2.800	8.200	3.300	2.900	2.500	239;259	11	129	12
236	Chùa Hà	Giao đường Nguyễn Tất Thành	Cây xăng Sóng Thao	27.900	11.200	8.400	5.600	16.700	6.700	5.000	3.300	14.000	5.600	4.200	2.800	230;203	64	71;90	64
237	Chùa Hà	Cây xăng Sóng Thao	Đường Trần Phú	14.900	7.300	4.500	3.600	9.800	3.900	2.900	2.400	7.500	3.000	2.300	1.800	220	24	11	13
238	Hoàng Công Phái	Chùa Hà	Công Lữ đoàn 204	8.000	3.200	2.800	2.400	5.900	2.400	2.100	1.800	4.400	1.800	1.500	1.300		52	68	73
239	Hoàng Diệu			13.900	5.600	4.900	4.200	8.300	3.300	2.900	2.500	7.000	2.800	2.500	2.100	157	26	220	24
240	Lê Đức Toàn			13.900	5.600	4.900	4.200	8.300	3.300	2.900	2.500	7.000	2.800	2.500	2.100	141	72	119	72
241	Mai Hắc Đế	Ngã 3 trạm biến thế (cạnh UBND phường Đình Trung)	Giáp xóm Châm (đất mặt tiền)	8.900	3.600	3.100	2.700	5.300	2.100	1.900	1.600	4.500	1.800	1.600	1.400				
242	Mai Hắc Đế	Đoạn qua xóm Châm	Giáp địa giới xã Thanh Vân	7.200	2.900	2.500	2.100	4.300	1.700	1.500	1.300	3.600	1.400	1.200	1.100	32	75	91	74
243	Nguyễn Duy Thi	Giao đường Chùa Hà	Hết địa phận Phường Vĩnh Phúc	10.700	4.300	3.700	3.200	6.400	2.600	2.200	1.900	5.400	2.200	1.900	1.600	37	66	101	66
244	Nguyễn Viết Tú	Chùa Hà	Nguyễn Tất Thành	12.200	4.900	4.300	3.700	7.300	2.900	2.600	2.200	6.100	2.400	2.100	1.800	231	17	210	18

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN				Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
245	Đường nối Nguyễn Duy Thi và Mai Hắc Đế đi qua khu dân cư tự xây xóm Chám			7.000	2.800	2.500	2.100	4.200	1.700	1.500	1.300	3.500	1.400	1.200	1.100	10	71	99	32
246	Đường từ Phạm Văn Đồng đến hết nhà Văn hóa Dầu	Giao đường Phạm Văn Đồng	Hết đất nhà văn hoá Dầu	11.800	4.700	4.100	3.500	7.100	2.800	2.500	2.100	5.900	2.400	2.100	1.800	136;18	25	19	12
247	Đường Song song với đường sắt thuộc địa phận phường Định Trung	Giao đường Nguyễn Tất Thành	Hết địa phận Phường Vĩnh Phúc	17.400	7.000	6.100	5.200	10.400	4.200	3.600	3.100	8.700	3.500	3.000	2.600				
248	Nguyễn Danh Thường			18.000	7.200	6.300	5.400	10.800	4.300	3.800	3.200	9.000	3.600	3.200	2.700				
249	Khu đất dịch vụ, đất tái định cư, đầu giá đất phường Định Trung cũ			14.500	5.800	4.400	2.900	11.600	4.600	3.500	2.300	7.300	2.900	2.200	1.500				
250	Đất ở thuộc khu dân cư đối Chiếu Dải			7.300	2.900	2.200	1.500	5.800	2.300	1.700	1.200	3.700	1.500	1.100	700				
251	Đất ở thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh			7.300	2.900	2.200	1.500	5.800	2.300	1.700	1.200	3.700	1.500	1.100	700	235	42	214	42
252	Đất ở thuộc khu dân cư Đồng Nưa			7.300	2.900	2.200	1.500	5.800	2.300	1.700	1.200	3.700	1.500	1.100	700	151;152	38	440;373;37	31
253	Đường nối từ đầu khu đô thị Park hill Thành Công	Giao đường Trần Phú	Giáp địa phận xã Hội Thịnh	7.300	2.900	2.500	2.100	4.300	1.700	1.500	1.300	3.600	1.400	1.200	1.100	403;375	31	462	25
254	Đường nối từ Mai Hắc Đế (đầu xóm Chám) đến giao đường Nguyễn Duy Thi			8.900	3.600	3.100	2.700	5.300	2.100	1.900	1.600	4.500	1.800	1.600	1.400	159;160	31	191	24
255	Đường nối từ Mai Hắc Đế (Đền Đậu) đến giao đường Nguyễn Duy Thi			7.300	2.900	2.500	2.100	4.300	1.700	1.500	1.300	3.600	1.400	1.200	1.100	406	32	109	32
256	Khu đất dịch vụ vườn ươm cây xanh			8.700	3.500	2.600	1.700	7.000	2.800	2.100	1.400	4.400	1.800	1.300	900	271	25	366	32
257	Khu dân cư tự xây Xóm Chám			7.300	2.900	2.200	1.500	5.800	2.300	1.700	1.200	3.700	1.500	1.100	700	808	35	255;257	28
258	Đoạn đường từ nhà văn hóa Dầu đến đường song song đường sắt (qua nhà văn hóa Đậu)			11.000	5.500	3.300	2.200	6.600				5.500				255;257	28	880;359;3	21
259	Đường trục chính thôn Gò (cũ) từ đường Lý Thái Tổ đến hết nhà ông Tiếp			5.500	2.800	1.700	1.300	3.300				2.800				403;109	31	50;51;65	14
260	KDC quy hoạch tái định cư xóm Nội			5.500	2.200	1.700	1.100	3.300				2.800				1090;440	31	1.067	36
261	Khu đất dịch vụ đầu giá Gây			6.600	2.600	2.000	1.300	4.000				3.300				75	22	886;359;3	21
262	Đường Nối từ Mai Hắc Đế (đầu xóm Chám tới hết đất nhà bà Lê Thị Bình)			6.600	4.400	3.300	2.200	4.000				3.300				75	22	886;359;3	21
263	Khu tái định cư đường song song đường sắt			12.100	4.800	3.600	2.400	7.300				6.100				552	41	136;137	39
264	Đường nối từ Nguyễn Tất Thành tới đường vành đai 2	thuộc địa phận Định Trung cũ		11.000	4.400	3.700	3.100	6.700	2.700	2.200	1.900	5.500	2.200	1.800	1.600	378	32	368	32
265	Khu dân cư QH Đồng Mái			6.600	2.600	2.000	1.300	4.000				3.300							
266	Khu dân cư QH bệnh Viện Y Học cổ truyền			6.600	2.600	2.000	1.300	4.000				3.300							